TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 16 - LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2026/DS-ST
Ngày: 19/8/2026
V/v: *"Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản và tranh chấp về hụi"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hạ Hải Hồ.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Ngọc Trí.

2. Ông Nguyễn Như Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Lê Quỳnh Như, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 212/2026/TLST – DS ngày 22/6/2026; về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp về hụi"; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2026/QĐST-DS ngày 28 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn S, xã N, tỉnh Lâm Đồng.

2. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Dương Thị L1, sinh năm 1970; địa chỉ: Số A, đường số C, tổ I, thôn Đ, xã H, tỉnh Lâm Đồng.

3. Bị đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1970 và ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1970; cùng trú địa chỉ: Thôn D, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

(Tại phiên Tòa các đương sự đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn – bà Phạm Thị L và người đại diện theo ủy quyền – bà Dương Thị L1 đều trình bày:

Bà Phạm Thị L với vợ chồng bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn T1 là bạn hàng làm ăn với nhau, chủ yếu buôn bán nông sản. Quá trình làm ăn thì vợ chồng bà T, ông T1 nhiều lần vay tiền của bà L, đến ngày 2/9/2025 vợ chồng bà T xác nhận còn thiếu bà L số tiền là 2.470.000.000 đồng; vợ chồng bà T viết giấy xác nhận nợ cho bà L, chữ viết và

chữ ký trong giấy là của vợ chồng bà T, ông T1. Tiếp đến ngày 28/9/2025, sau khi tính toán các khoản tiền còn nợ lại với nhau thì bà T xác nhận còn thiếu bà L 850.000.000 đồng, trong đó có cả 60.000.000 đồng tiền nợ hụi bà T đã hốt, bà T có lập giấy xác nhận nợ cùng ngày cho bà L, chữ viết và chữ ký trong giấy cũng là của bà T. Như vậy, tổng số tiền vợ chồng bà T, ông T1 xác nhận còn nợ bà L là 3.320.000.000 đồng. Đối với các khoản tiền vay đã xác nhận thì hai bên có thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng nhưng sau khi xác nhận nợ, vợ chồng bà T chỉ mới trả lãi được đến tháng 10/2025, từ tháng 11/2025 trở đi chưa trả lãi tháng nào. Mặc dù nhiều lần bà L yêu cầu thanh toán nhưng vợ chồng bà T, ông T1 tránh né, không có thiện chí trả nợ nên nguyên đơn mới khởi kiện.

Số tiền mà bà Phạm Thị L đã cho vợ chồng bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn T1 vay và chơi hụi là tài sản riêng của bà L, bởi vì chồng bà L làm cán bộ nhà nước, không liên quan đến hoạt động kinh doanh buôn bán của bà L. Do vậy bà L chỉ yêu cầu vợ chồng bà T, ông T1 có nghĩa vụ trả cho bà L 3.320.000.000 đồng tiền nợ gốc còn thiếu và yêu cầu tính lãi phát sinh trên số tiền nợ vay gốc, theo mức lãi suất 1,66%/tháng từ tháng 11/2025 đến thời điểm xét xử. Bà L cam kết thông tin đã trình bày là đúng, không thắc mắc hay khiếu nại gì về sau, kể cả giai đoạn thi hành án.

[2]. Theo lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, bị đơn - bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Vợ chồng bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn T1 với bà Phạm Thị L có quen biết với nhau, vì hai bên có quan hệ làm ăn mua bán nông sản với nhau. Quá trình làm ăn, vợ chồng bà T có vay mượn tiền và chơi hụi với bà L; tổng số tiền vợ chồng bà T xác định hiện nay còn thiếu bà L là 3.320.000.000 đồng, trong đó có 60.000.000 đồng tiền hụi, còn lại là nợ vay gốc. Quá trình xác nhận nợ bà T đều viết giấy cho bà L, chữ viết và chữ ký trong các giấy tờ do bà L cung cấp đều là của bà T.

Hiện nay vợ chồng bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn T1 xác định còn thiếu bà Phạm Thị L tổng số tiền là 3.320.000.000 đồng, trong đó có 60.000.000 đồng tiền hụi, còn lại 3.260.000.000 đồng là nợ vay gốc. Vợ chồng bà T, ông T1 đồng ý trả nợ gốc cho bà L, còn tiền lãi thì xin bà L không tính vì tiền gốc còn không đủ khả năng thanh toán nên không thể thanh toán lãi. Hiện nay vợ chồng bà T đã không còn khả năng thanh toán nên không có phương thức nào khác để giải quyết nợ với bà L. Vợ chồng bà T, ông T1 không có yêu cầu phản tố trong vụ án.

[3]. Những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án:

[3.1] Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp, giao nộp cho Tòa án: Bản sao căn cước công dân, bản gốc giấy nhận nợ, giấy ủy quyền, vận đơn bưu điện và Đơn xin xét xử vắng mặt.

[3.2] Bị đơn cung cấp: Bản sao căn cước công dân và Đơn xin xét xử vắng mặt.

[3.3] Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản ghi lời khai của bà Dương Thị L1 và vợ chồng bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn T1.

[4]. Những vấn đề các đương sự thống nhất: Các đương sự thống nhất với nhau về số tiền nợ gốc, lãi còn thiếu và nghĩa vụ trả tiền.

[5]. Những vấn đề các đương sự không thống nhất: Các bên đương sự không thống nhất được với nhau về phương thức thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

[6]. Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng phát biểu ý kiến:

[6.1] Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi xét xử thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 Bộ luật tố Tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp và đúng tư cách pháp lý của người tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tiến hành lấy lời khai, thu thập chứng cứ, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho các đương sự về việc giải quyết vụ án. Gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử, hồ sơ và các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp tống đạt các văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[6.2] Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên Tòa: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

[6.3] Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của các đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6.4] Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc vợ chồng bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị L 3.320.000.000 đồng tiền nợ gốc còn thiếu và yêu cầu tính lãi phát sinh trên số tiền nợ vay gốc, theo mức lãi suất 1,66%/tháng từ tháng 11/2025 đến thời điểm xét xử. Buộc vợ chồng bà T, ông T1 nộp án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên Tòa, các đương sự đều vắng mặt và đã có đơn xin xét xử vắng mặt gửi đến Tòa án. Đại diện Viện kiểm sát không yêu cầu hoãn phiên Tòa. Do đó Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

[2.1] Về quan hệ tranh chấp: Trong quá trình tố tụng, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả nợ phát sinh từ giao dịch vay tài sản và giao dịch về hụi; ngoài ra, các đương sự

không có yêu cầu nào khác. Căn cứ khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là *"Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản và tranh chấp về hụi"*.

[2.2] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp dân sự quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có nơi cư trú tại xã T, tỉnh Lâm Đồng. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Về yêu cầu trả tiền nợ gốc và tiền hụi: Trong quá trình Tố tụng, các bên đương sự đều công nhận các đương sự là bạn hàng làm ăn buôn bán với nhau. Quá trình giao dịch làm ăn, vợ chồng bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn T1 nhiều lần vay tiền, tham gia chơi hụi với bà Phạm Thị L; đến ngày 2/9/2025 vợ chồng bà T xác nhận còn thiếu bà L số tiền là 2.470.000.000 đồng; đến ngày 28/9/2025, sau khi tính toán các khoản tiền còn nợ lại với nhau thì bà T xác nhận còn thiếu bà L 850.000.000 đồng, trong đó có 60.000.000 đồng tiền hụi bà T đã nhận phần hụi. Những lần xác nhận nợ thì bà T đều lập giấy xác nhận cho bà L, chữ viết và chữ ký trong giấy là của bà T. Hiện nay vợ chồng bà T, ông T1 công nhận còn thiếu bà L 3.320.000.000 đồng tiền nợ gốc, tiền hụi và đồng ý thanh toán cho bà L nhưng hai bên không thống nhất được với nhau phương thức thanh toán nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử công khai. Như vậy, số tiền bà L yêu cầu vợ chồng bà T, ông T1 thanh toán đã được vợ chồng bà T, ông T1 thừa nhận; là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.2] Về yêu cầu tính lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc:

Quá trình tố tụng, ngoài yêu cầu thanh toán tiền vay gốc thì đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – bà Dương Thị L1 còn yêu cầu tính lãi phát sinh trên số tiền nợ vay gốc 3.260.000.000 đồng, theo mức lãi suất 1,66%/tháng từ tháng 11/2025 đến tháng 8/2026. Vợ chồng bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn T1 thừa nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là phù hợp nhưng hiện nay điều kiện kinh tế của vợ chồng bà T, ông T1 đang gặp khó khăn; ngoài khoản nợ bà L ra thì vợ chồng bà T, ông T1 còn thiếu nợ nhiều người, đã mất khả năng thanh toán nên vợ chồng bà T, ông T1 đề nghị bà L không tính lãi, tuy nhiên đại diện theo ủy quyền của bà L không đồng ý.

Như vậy, qua trình bày về lãi của các đương sự thì Hội đồng xét xử nhận thấy các đương sự đã thống nhất với nhau về việc tính lãi và nghĩa vụ trả lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán; mức lãi suất bà Phạm Thị L yêu cầu phù hợp với mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; việc vợ chồng bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn T1 xin không trả lãi nhưng không được bà L đồng ý, các đương sự không có thỏa thuận nào khác nên cần buộc vợ chồng bà T, ông T1 phải có nghĩa vụ trả tiền lãi phát sinh theo yêu cầu của bà L là phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự 2015. Tiền lãi được tính cụ thể như sau: 3.260.000.000 đồng x 9 tháng x 1,66%/tháng = 487.044.000 đồng.

[3.3] Từ những phân tích như trên Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L đối với vợ chồng bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn T1 là có căn cứ, được chấp nhận. Cần buộc vợ chồng bà T, ông T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L tổng số tiền là **3.807.044.000 đồng**, trong đó có 3.260.000.000 đồng nợ vay gốc, 60.000.000 đồng tiền nợ hụi và 487.044.000 đồng tiền lãi phát sinh của tiền vay gốc là phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466 và 471 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về các vấn đề khác: Quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn T1 không có yêu cầu phản tố đối với bà Phạm Thị L nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L được chấp nhận nên cần buộc vợ chồng bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn T1 phải có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6] Về ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng: Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc vợ chồng bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị L 3.320.000.000 đồng tiền nợ gốc còn thiếu và yêu cầu tính lãi phát sinh trên số tiền nợ vay gốc, theo mức lãi suất 1,66%/tháng từ tháng 11/2025 đến thời điểm xét xử. Buộc vợ chồng bà T, ông T1 nộp án phí dân sự sơ thẩm. Xét thấy ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân là có căn cứ và phù hợp nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

1. Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; các Điều 147, 203, 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

2. Các Điều 463, 466, khoản 2 Điều 468 và Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;

3. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Phạm Thị L.

Buộc vợ chồng bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L tổng số tiền là **3.807.044.000 đồng**, trong đó có đồng 3.260.000.000 đồng nợ vay gốc, 60.000.000 đồng tiền nợ hụi và 487.044.000 đồng tiền lãi phát sinh của tiền vay gốc.

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có

thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Buộc vợ chồng bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn T1 phải nộp 108.141.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà Phạm Thị L 51.043.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0011728, ngày 22/6/2026 của Thi hành án Dân sự tỉnh Lâm Đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên Tòa đều được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự.

Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung (Đã giải thích quyền kháng cáo).

Nơi nhận:
- VKSND KV 16 – Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Cơ quan THADS;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hạ Hải Hồ